

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 327/2025/DS-PT
Ngày: 26-11-2025
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Minh Tâm và bà Phạm Thị Minh Châu

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Đình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nhựt - Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 314/2025/TLPT-DS ngày 17/10/2025, về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2025/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025, của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 295/2025/QĐXXPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trương Thị Mỹ N, sinh năm: 1974; Căn cước công dân số 066174005218 cấp ngày 15/9/2023; Nơi cư trú: Tổ dân phố A, xã K, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk);

1.2. Bà Huỳnh Thị Hồng T, sinh năm: 1969; Căn cước công dân số 089169008443 cấp ngày 24/02/2023; Nơi cư trú: ấp M, xã H, tỉnh Tiền Giang (trước đây là xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang).

*** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:**

- Bà Trần Thị Kim T1, sinh năm: 1990, Căn cước công dân số 089190013337 cấp ngày 16-02-2023; Nơi cư trú: khóm Thị 2, xã C, tỉnh An Giang (trước đây là thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang), theo các Hợp đồng uỷ quyền số 2041 và 2042 ngày 22/4/2025. (có Đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bà Châu Thị Ngọc N1, sinh năm: 2001; Căn cước công dân số 089301008527 cấp ngày 13-8-2021; Nơi cư trú: ấp K, xã C, tỉnh An Giang (trước đây là xã K, huyện C, tỉnh An Giang), theo các Hợp đồng uỷ quyền số 2041 và 2042 ngày 22/4/2025. (có Đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Huỳnh Quốc T2, sinh năm: 1984; Căn cước công dân số 089084014533 cấp ngày: 27/9/2024; Nơi cư trú: Số nhà B, Tổ B, ấp C, xã C, tỉnh An Giang (trước đây là xã C, huyện C, tỉnh An Giang); (Có mặt)

2.2. Bà Trương Thị Kim N2, sinh năm: 1985; Căn cước công dân số 089185028668 cấp ngày 02/7/2021; Nơi cư trú: Số nhà B, Tổ B, ấp C, xã C, tỉnh An Giang (trước đây là xã C, huyện C, tỉnh An Giang). (Vắng mặt)

* *Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Trương Thị Kim N2:* theo Giấy uỷ quyền số 2813 ngày 23/6/2025, là Ông Huỳnh Quốc T2, sinh năm: 1984; Căn cước công dân số 089084014533 cấp ngày: 27/9/2024; Nơi cư trú: Số nhà B, Tổ B, ấp C, xã C, tỉnh An Giang (trước đây là xã C, huyện C, tỉnh An Giang). (Có mặt)

* *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Phạm Thái B, sinh năm 1971, nơi cư trú: Tổ D, ấp H, xã A, tỉnh An Giang; là Luật sư của Văn phòng L thuộc đoàn Luật sư tỉnh A; Theo xác nhận của Toà án về người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự số 115/XN-TGD-CTN ngày 10/11/2025. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 23/3/2025, nguyên đơn bà Trương Thị Mỹ N đã trình bày; tại đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 23/3/2025, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Hồng T đã trình bày; tại Biên bản hòa giải ngày 21/7/2025 và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị Kim T1 trình bày:

Do chỗ quen biết, ông Huỳnh Quốc T2, bà Trương Thị Kim N2 có hỏi vay tiền của bà Huỳnh Thị Hồng T và bà Trương Thị Mỹ N nhiều lần như sau:

Vào ngày 11/10/2021 hỏi vay số tiền vay 200.000.000 đồng, nhận tiền qua tài khoản ngân hàng theo giấy nộp tiền ngày 11/10/2021 số tiền 50.000.000 đồng

ngân hàng A, giấy nộp tiền ngày 11/10/2021 số tiền 150.000.000 đồng ngân hàng A; lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, mục đích vay vốn để sinh hoạt trong gia đình, không xác định thời hạn trả nợ.

Vào ngày 20/7/2022 âm lịch hỏi vay với tổng số tiền là 450.000.000 đồng theo biên nhận; lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, mục đích vay vốn để sinh hoạt trong gia đình, không xác định thời hạn trả nợ.

Vào ngày 21/3/2025 hỏi vay số tiền 122.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, mục đích vay vốn để sinh hoạt trong gia đình, thỏa thuận mỗi tháng trả 3.500.000 đồng.

Tổng cộng ông T2, bà N2 đã hỏi vay của bà T, bà N với tổng số tiền là 772.000.000 đồng. Sau đó ông T2, bà N2 có trả được 50.000.000 đồng, còn nợ lại 722.000.000 đồng. Bà T, bà N nhiều lần đòi nợ thì ông T2, bà N2 thỏa thuận trả vốn vay mỗi tháng là 3.500.000 đồng và tiền lãi vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 4/2025, ông T2, bà N2 trả 2 lần được 7.000.000 đồng.

Nay bà N, bà T yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Quốc T2 và bà Trương Thị Kim N2 trả lại cho bà N, bà T vốn vay còn nợ là 722.000.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất 1,66%/tháng kể từ ngày nộp đơn khởi kiện 23/4/2025 đến ngày giải quyết vụ kiện.

Tài liệu chứng cứ khởi kiện là giấy nộp tiền ngày 11/10/2021 số tiền 50.000.000 đồng ngân hàng A, giấy nộp tiền ngày 11/10/2021 số tiền 150.000.000 đồng ngân hàng A, 2 biên nhận ngày 20-7-2022 âm lịch số tiền vay là 450.000.000 đồng, biên nhận nợ ngày 21-3-2025 số tiền vay 122.000.000 đồng; các biên nhận nợ này do bị đơn cung cấp cho Tòa án.

Đối với 3 tài liệu chứng cứ bị đơn cung cấp tại phiên tòa, đại diện cho nguyên đơn xác định số tiền này nằm trong số tiền 50.000.000 đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn trước đây.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện cho bà N, bà T đồng ý khấu trừ 7.000.000 đồng bị đơn đã chuyển trả và xin rút lại yêu cầu tính lãi.

Tại Bản tự khai ngày 24/6/2025, bị đơn ông Huỳnh Quốc T2, bà Trương Thị Kim N2 đã trình bày; tại Biên bản hòa giải ngày 21/7/2025 và tại phiên tòa, bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Huỳnh Quốc T2 trình bày:

Ông là cháu ruột gọi bà Huỳnh Thị Hồng T là cô ruột, bà Trương Thị Mỹ N ông không quen biết chỉ biết thông qua bà T.

Ông và bà Trương Thị Kim N2 có hỏi vay của bà Trương Thị Mỹ N, bà Huỳnh Thị Hồng T để làm vốn cho vay lại. Việc hỏi vay chỉ 1 lần vào ngày 11/10/2021 với số tiền vay 200.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 11/10/2021 số tiền 50.000.000 đồng ngân hàng A, giấy nộp tiền ngày 11/10/2021 số tiền 150.000.000 đồng ngân hàng A. Ông và bà N2 đã trả dần cho bà T, bà N được số tiền 78.000.000 đồng, trả tiền mặt, không có chứng cứ chứng minh, sau đó vào ngày 11/4/2025 và ngày 08/5/2025 mỗi lần chuyển khoản trả cho bà N, bà T số 3.500.000 đồng; nên còn nợ lại bà N và bà T 115.000.000 đồng.

Sau đó ngày 21/3/2025, ông và bà N2 mới lập biên nhận nợ ngày 21/3/2025 với số tiền vay còn nợ là 122.000.000 đồng ông xác định ông và bà N2 có ký tên và ghi rõ họ tên, số tiền nợ này từ 200.000.000 đồng ông, bà N2 đã trả dần được 78.000.000 đồng, còn nợ lại 122.000.000 đồng; sau đó ông và bà N2 chuyển trả 2 lần là 7.000.000 đồng, còn nợ lại 115.000.000 đồng.

Đối với 2 biên nhận ngày 20/7/2022 âm lịch với tổng số tiền là 450.000.000 đồng ông và bà N2 chỉ nhận 200.000.000 đồng, còn 250.000.000 đồng là tiền lãi.

Tóm lại ông xác định ông và bà N2 có nợ của bà T, bà N số tiền 122.000.000 đồng, đã trả được 7.000.000 đồng, còn nợ lại 115.000.000 đồng. Ông xác nhận có nợ và đồng ý trả cho bà T, bà N số tiền 115.000.000 đồng, ông xin trả dần mỗi tháng 3.500.000 đồng cho đến khi hết nợ, ông yêu cầu bà T, bà N không tính lãi.

Ông xác định tài liệu chứng cứ là giấy nộp tiền ngày 11/10/2021 số tiền 50.000.000 đồng ngân hàng A, giấy nộp tiền ngày 11/10/2021 số tiền 150.000.000 đồng ngân hàng A, 2 biên nhận ngày 20-7-2022 âm lịch số tiền vay là 450.000.000 đồng, biên nhận nợ ngày 21/3/2025 số tiền vay 122.000.000 đồng là do ông cung cấp, chữ viết trong biên nhận là do bà N2 tự viết, ký tên và viết tên, ông có ký tên và viết tên trong biên nhận. Ông đã trả nợ bằng tiền mặt và chuyển khoản cho nguyên đơn nhiều lần nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2025/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025; của Tòa án nhân dân khu vực 10 - tỉnh An Giang đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Mỹ N và bà Huỳnh Thị Hồng T.

Buộc ông Huỳnh Quốc T2 và bà Trương Thị Kim N2 phải trả cho bà Trương Thị Mỹ N và bà Huỳnh Thị Hồng T số tiền còn nợ là 715.000.000đ (bảy trăm mười lăm triệu đồng).

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi và đồng ý khấu trừ số tiền bị đơn đã trả là 7.000.000 đồng đã rút tại phiên tòa.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo; án phí, lãi chậm trả nếu chậm thi hành án.

- Ngày 04/9/2025 ông Huỳnh Quốc T2 và bà Trương Thị Kim N2 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2025/DS-ST, ngày 28/8/2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 - An Giang, cụ thể: ông T2 và bà N2 yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét sửa hoặc huỷ bản án dân sự sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư Phạm Thái B có ý kiến trình bày:* Các tài liệu quan trọng trong hồ sơ vụ án là bản phô tô nên không được xem là chứng cứ; bản sao tờ biên nhận ngày 20/3/2025 được nguyên đơn cung cấp, bị đơn cũng cung cấp cùng một nội dung nhưng lại khác nhau về ngày tháng (tờ bị đơn cung cấp không ghi ngày tháng) mà toà cấp sơ thẩm không làm rõ; Nguyên đơn chỉ khởi kiện đòi tài sản theo biên nhận ngày 20/3/2025, nhưng toà án cấp sơ thẩm đã sử dụng thêm các biên nhận khác để buộc bị đơn trả tài sản cho nguyên đơn là không đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất, lấy lời khai đối với bà Bé B1, là người chứng kiến và biết rõ sự việc là chưa thu thập đầy đủ chứng cứ khách quan; Nguyên đơn là bà N khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 472.000.000 đồng và bà T yêu cầu 250.000.000 đồng là yêu cầu từng số tiền cụ thể với những đơn khởi kiện khác nhau nhưng cấp sơ thẩm đã tuyên trong bản án buộc bị đơn phải trả chung cho hai nguyên đơn số tiền là 722.000.000 đồng là không phù hợp; Bị đơn có nêu rõ nguồn gốc các khoản nợ nhưng cấp sơ thẩm không xem xét, làm rõ mà buộc bị đơn phải trả tiền cho nguyên đơn là không đúng quy định pháp luật. Do đó, đề nghị HĐXX huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2025/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

+ *Bị đơn ông Huỳnh Quốc T2 có ý kiến trình bày:* Thống nhất với ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

+ *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xem xét Bản án sơ thẩm đã có những sai sót về tố tụng như là: Các nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn số tiền cụ thể với từng nguyên đơn nhưng cấp sơ thẩm lại buộc bị đơn trả chung một khoản tiền cho các nguyên đơn là chưa đúng pháp luật. Ngoài ra, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là căn cứ theo biên nhận ngày 20/3/2025 nhưng cấp sơ thẩm lại căn cứ thêm các biên nhận khác để buộc bị đơn trả tiền mà chưa là rõ mối quan hệ của các biên nhận này; Các tài liệu cấp sơ thẩm sử dụng là chứng cứ phô tô, lời khai các bên có mâu thuẫn nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ tài liệu, chứng cứ mà đã tiến hành xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, huỷ Bản án sơ thẩm số 43/2025/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông Huỳnh Quốc T2 và bà Trương Thị Kim N2 làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị Kim T1 và bà Châu Thị Ngọc N1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Quốc T2 và bà Trương Thị Kim N2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Theo đơn khởi kiện, Bà N và bà T khởi kiện yêu cầu ông T2, bà N2 phải trả cho mỗi người số tiền cụ thể, không phải yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả chung, cụ thể: Bà N yêu cầu bị đơn trả số tiền 472.000.000 đồng và bà T yêu cầu bị đơn trả số tiền 250.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm yêu cầu các nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ đóng tạm ứng án phí chung là không đúng quy định pháp luật.

[3.2] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cấp sơ thẩm cũng không làm rõ từng yêu cầu cụ thể của từng nguyên đơn mà buộc bị đơn có nghĩa vụ phải trả nợ chung cho cả hai nguyên đơn với số tiền là 715.000.000 đồng mà không phân định quyền lợi của riêng từng nguyên đơn là giải quyết chưa đúng yêu cầu khởi kiện và quyền của từng nguyên đơn.

[3.3] Theo đơn khởi kiện và tờ tự khai của bà T và bà N, số tiền mà các bà yêu cầu bị đơn trả là nằm trong số tiền 722.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/3/2025 (các nguyên đơn có lời khai cho rằng trước đó khoản vay này là không có biên nhận

nợ), nhưng các nguyên đơn lại không xuất trình được bản chính của biên nhận nợ ngày 20/3/2025 này. Phía bị đơn thì không thừa nhận có nợ khoản tiền 722.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/3/2025, thì nghĩa vụ chứng minh để yêu cầu bị đơn trả theo biên nhận nợ ngày 20/3/2025 là của phía nguyên đơn. Nhưng cấp sơ thẩm lại chấp nhận việc phía bị đơn trình bày nguồn gốc số tiền bị đơn vay của nguyên đơn là từ khoản vay 200.000.000 đồng theo các chứng từ chuyển tiền qua ngân hàng của nguyên đơn sang bị đơn; có làm biên nhận vay số tiền 450.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/7/2022 gồm nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 250.000.000 đồng và số tiền đã trả chỉ còn lại 122.000.000 đồng mà bị đơn làm lại biên nhận ngày 21/3/2025. Trong khi đó, tất cả các biên nhận trên đều là bản sao, không có bản chính để buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tất cả các khoản tiền theo các chứng từ này mà không làm rõ mối liên quan giữa các khoản tiền này với khoản tiền 722.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/3/2025 mà nguyên đơn khởi kiện và cấp sơ thẩm đã buộc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn là chưa đủ cơ sở vững chắc. Cụ thể, các khoản tiền này là các khoản vay khác với khoản tiền 722.000.000 đồng ngày 20/3/2025 hay là tổng hợp các khoản vay này gom lại để thành khoản tiền 722.000.000 đồng và ghi biên nhận ngày 20/3/2025. Nếu các khoản vay này là khác với số tiền 722.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/3/2025 thì yêu cầu này của nguyên đơn là một yêu cầu mới chưa được toà án thụ lý mà cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[3.4] Nếu các khoản tiền này là các khoản vay liên quan đến số tiền 722.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/3/2025 thì cấp sơ thẩm cũng cần phải làm rõ mâu thuẫn giữa bản tự khai của phía nguyên đơn về việc trước đó cho rằng cho vay không làm biên nhận, nhưng nay lại thừa nhận có các biên nhận này và làm rõ nội dung các khoản tiền được đề cập trong biên nhận 450.000.000 đồng (gồm 2 lần vay là 250.000.000 đồng và 200.000.000 đồng vay trước đó) có phần nào trùng với khoản vay 200.000.000 đồng được chuyển khoản qua ngân hàng theo trình bày của bị đơn hay không? Đồng thời cần phải làm rõ vì sao đã xác lập biên nhận nợ 722.000.000 đồng vào ngày 20/3/2025 mà lại còn xác lập thêm biên nhận số tiền 122.000.000 đồng vào ngày 21/3/2025, là ngày liền kề sau đó? Khoản tiền 122.000.000 đồng là phát sinh sau khoản tiền 722.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/3/2025 nhưng cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả thì đây cũng là một khoản khác với số tiền 722.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/3/2025 mà nguyên đơn yêu cầu theo đơn khởi kiện, vì thế việc tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản tiền 122.000.000 đồng này cũng là vượt quá yêu cầu khởi kiện, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[3.5] Cấp sơ thẩm vẫn chưa có đánh giá chứng cứ đối với những chứng cứ và trình bày của bị đơn là chưa đúng quy định của pháp luật.

[3.6] Với những thiếu sót trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm như: cấp sơ thẩm chưa làm rõ yêu cầu khởi kiện, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chưa đánh giá toàn diện chứng cứ mà các bên cung cấp, lời trình bày của các đương sự mâu thuẫn nhau nhưng chưa được làm rõ (nguyên đơn cho rằng bị đơn nợ 722.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/3/2025 còn bị đơn cho rằng chỉ nợ 122.000.000 đồng theo biên nhận ngày 21/3/2025); giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhưng cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tuyên xử buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 715.000.000 đồng là không có căn cứ vững chắc. Tại phiên toà phúc thẩm, phía nguyên đơn không tham gia phiên toà nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể làm rõ để khắc phục được các vi phạm của cấp sơ thẩm. Do đó, cần phải huỷ bản án sơ thẩm và giao trả hồ sơ cho Toà án nhân dân cấp sơ thẩm có thẩm quyền giải quyết lại theo thủ tục chung. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng sẽ được Toà án nhân dân cấp sơ thẩm có thẩm quyền giải quyết lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục chung.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông Huỳnh Quốc T2 và bà Trương Thị Kim N2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Quốc T2 và bà Trương Thị Kim N2.

Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2025/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 - An Giang và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

* Án phí dân sự :

Về án phí dân sự sơ thẩm: Tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được giải quyết lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định: Ông Huỳnh Quốc T2 và bà Trương Thị Kim N2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) lần lượt theo các biên lai thu tiền số 0002066 ngày 17/9/2025, biên lai thu tiền số 0002062 ngày 17/9/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 10 - An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 10 – An Giang;
- Phòng THA.DS khu vực 10 - AG;
- Phòng GDKT, TTr & THA TAND tỉnh An Giang;
- Tòa Dân sự TAND tỉnh An Giang;
- Văn phòng TAND tỉnh An Giang;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Vũ